

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-12-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàng

2. Bà Trần Thị Kham Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hiếu Ly – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Ngày 27 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh L. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Võ Thế V, sinh năm 1995; Địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện T, tỉnh L. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh L. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2022, nguyên đơn Lê Thị Đ trình bày: Chị và anh V tự tìm hiểu, quen biết và quyết định tiến tới hôn nhân vào năm 2020, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2020 vào ngày 07/9/2020. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 01 con chung tên là Võ Thế V, sinh ngày 14/10/2021. Tuy nhiên, sau khi có con khoảng 01 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến đánh nhau. Lý

do là anh V không cho chị đi làm, phải ở nhà nuôi con, không có thu nhập, kinh tế không đủ, nên vợ chồng hay cự cãi, mỗi lần đánh nhau thì chị là phụ nữ nên thường xuyên bị thiệt thòi. Nhận thấy, anh V có hành vi bạo lực gia đình, mâu thuẫn hai bên đã trầm trọng, chị không còn tình cảm với anh V, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh V. Khi ly hôn, chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Võ Thế V, sinh ngày 14/10/2021.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với số tiền là 2.000.000đ. Thời gian cấp dưỡng tính từ thời điểm Tòa án xử cho ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của anh V. Chị Đ xác định ý kiến của anh V về việc vợ chồng có tài sản chung là 03 chỉ vàng 18Kv là không đúng, vì phần 03 chỉ vàng 18Kv này là tài sản riêng của chị, được mua từ tiền hưởng chế độ thai sản của chị. Đối với phần 03 chỉ vàng 24Kv (*sau khi trừ 01 chỉ vàng phần bà Beo mượn*) và khoản tiền mặt là 5,2 triệu đồng mà anh V cho rằng là tài sản chung là hoàn toàn không có. Về phần 0,5 chỉ vàng 24Kv mà bà B có ý kiến đồng ý trả cho chị thì chị không yêu cầu giải quyết, mà để chị và bà B tự thỏa thuận.

Bị đơn Võ Thế V trình bày: Anh xác định anh và chị Đ tự tìm hiểu, quen biết và quyết định tiến tới hôn nhân, nhưng không có tổ chức lễ cưới vì không có sự đồng ý của hai bên gia đình. Hai bên có đăng ký kết hôn và được UBND xã T, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2020 vào ngày 07/9/2020. Sau khi kết hôn, vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc bình thường, vợ chồng thuê nhà trọ để sinh sống, anh đi làm thuê (tài xế) kiếm tiền về nuôi vợ con, không có việc cự cãi, đánh đập chị Đ như ý kiến của chị Đ trình bày. Đối với ý kiến của chị Đ cho rằng anh không cho chị Đ đi làm là không có thật, vì việc đi làm là quyền của chị Đ. Anh V xác định vẫn còn thương yêu vợ, nên không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để hai bên đoàn tụ. Anh sẽ tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng cùng đi làm, chăm lo con cái. Anh cam kết sẽ không có việc cự cãi hay đánh đập chị Đ. Trường hợp qua hòa giải mà chị Đ vẫn cương quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn. Khi ly hôn, anh không đồng ý để chị Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Võ Thế V, sinh ngày 14/10/2021. Anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giao con cho chị Đ nuôi thì anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh V xác định vợ chồng có tài sản chung là 03 chỉ vàng 18Kv, 04 chỉ vàng 24Kv (*trong đó có phần 01 chỉ vàng 24Kv cho mẹ ruột chị Đ là bà Trần Thị B mượn chưa trả*), tiền mặt là 5,2 triệu đồng, hiện do chị Đ trực tiếp quản lý. Khi ly hôn, anh yêu cầu chị Đ phải giao lại ½ tài sản chung là 1,5 chỉ vàng 18Kv, 1,5 chỉ vàng 24Kv và số tiền 2,6 triệu đồng. Ngoài ra, anh còn yêu cầu bà B trả lại 01 chỉ vàng 24Kv đã mượn, trong đó anh nhận 0,5 chỉ, chị Đ nhận 0,5 chỉ. Đối với ý kiến của bà B đồng ý trả cho vợ chồng Đ – V 01 chỉ vàng 24Kv, cụ thể là trả cho anh V 0,5 chỉ vàng 24Kv, trả cho chị Đ 0,5 chỉ vàng 24Kv. Anh đồng ý theo ý kiến của bà B về cách trả vàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị B trình bày: Bà thừa nhận có mượn của vợ chồng Đ – V 01 chỉ vàng 24Kr. Trường hợp vợ chồng Đ – V phải ly hôn, chia tài sản thì bà đồng ý trả cho vợ chồng Đ – V 01 chỉ vàng 24Kr, cụ thể là trả cho anh V 0,5 chỉ vàng 24Kr, trả cho chị Đ 0,5 chỉ vàng 24Kr. Đối với phần 0,5 chỉ vàng 24Kr trả cho chị Đ thì để bà và chị Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày bổ sung như sau:

- Chị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị Đ yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu V, vì cháu V còn nhỏ cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ, mà anh V lại làm nghề tài xế lái xe thuê, không đủ thời gian chăm sóc con. Chị Đ cũng xác định tuy thu nhập của chị chỉ từ 02 đến 03 triệu/tháng, nhưng chị cũng có nhà cửa ổn định, đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: chị Đ xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là 04 chỉ vàng 24Kr, trong đó 01 chỉ đã cho bà B mượn, 02 chỉ chị đã bán với số tiền 10.100.000đ để trả nợ (*trả cho việc mua tủ lạnh là 1.500.000đ, trả cho số nợ vay của Công ty tài chính FE Credit là 8.600.000đ*), hiện chị chỉ còn giữ 01 chỉ vàng 24Kr. Do đó, chị chỉ đồng ý chia cho anh V 0,5 chỉ vàng 24Kr. Đối với phần 03 chỉ vàng 18Kr mà anh V xác định là tài sản chung thì chị không đồng ý vì đây là tài sản riêng do chị mua từ tiền trợ cấp thai sản của chị. Đối với số tiền 5,2 triệu đồng mà anh V cho rằng là tài sản chung và yêu cầu chia, chị không đồng ý vì số tiền này có được trong ngày tổ chức lễ thôi nôi cháu V và chị đã chi tiêu hết vào chi phí tổ chức tiệc. Về phần 01 chỉ vàng 24Kr đã cho bà B mượn, trong đó phần của chị là 0,5 chỉ thì chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần tài sản chung là 01 cái tủ lạnh hiện do anh V đang trực tiếp quản lý sử dụng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh V xác định không còn tình cảm gì với chị Đ và đồng ý ly hôn với chị Đ. Anh V yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu V, vì chị Đ thu nhập thấp, trong khi anh làm tài xế lái xe thuê thu nhập khoảng 15 triệu đồng/tháng, điều kiện nuôi con tốt hơn chị Đ. Ngoài ra, anh V còn cho rằng chị Đ đã có 01 con riêng, nếu giao thêm cháu V cho chị Đ nuôi con thì sẽ không đảm bảo.

Về tài sản chung: Anh V có ý kiến là khi chị Đ đòi bán 02 chỉ vàng 24Kr để trả nợ thì anh đã không đồng ý, nhưng chị Đ vẫn bán. Do đó, anh chỉ đồng ý cản trở việc sử dụng 1.500.000đ để trả nợ mua tủ lạnh trong tổng số tiền 10.100.000đ bán 02 chỉ vàng 24Kr, còn lại số tiền 8.600.000đ là tài sản chung thì phải chia đôi, chị Đ phải chia lại cho anh số tiền 4.300.000đ, việc chị Đ cho rằng đã sử dụng số tiền 8.600.000đ này để trả nợ cho Công ty tài chính FE Credit thì anh không đồng ý vì đây không phải nợ chung vợ chồng. Phần 01 chỉ vàng 24Kr chưa bán hiện do chị Đ giữ thì chị Đ phải chia lại cho anh 0,5 chỉ vàng 24Kr. Đối với khoản tiền mặt 5,2 triệu đồng thì anh V xác định đây là khoản tiền có được từ tiền mừng của người thân, bạn bè tặng cho cháu V trong ngày Lễ thôi nôi 14/10/2022 của cháu, nên yêu cầu chị Đ phải chia lại cho anh 2,6 triệu đồng. Đối với phần 01 chỉ vàng 24Kr đã cho bà B mượn trong đó phần của anh là 0,5 chỉ, bà B đồng ý trả theo yêu cầu của anh nên anh đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các bên đoàn tụ. Qua hòa giải, chị Đ không đồng ý đoàn tụ, anh V không đồng ý ly hôn, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân giữa các bên, thấy rằng: Chị Lê Thị Đ và anh Võ Thế V kết hôn vào năm 2020, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2020 vào ngày 07/9/2020, nên quan hệ hôn nhân của chị Đ và anh V là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị Đ thấy rằng: Tại phiên tòa, chị Đ và anh V đều xác định cả hai không còn tình cảm gì với nhau, chị Đ cương quyết ly hôn với anh V, anh V đồng ý ly hôn với chị Đ. Điều đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đ đối với anh V.

[2.3] Về quyền nuôi con chung: Xét thấy cháu Võ Thế V, sinh ngày 14/10/2021, chưa đủ 36 tháng tuổi. Chị Đ và anh V đều thống nhất xác định cháu V do anh V trực tiếp nuôi dưỡng từ sau ngày 14/10/2022 cho đến nay. Xét về quy định pháp luật thì tại khoản 3 Điều 81 Luật HNGĐ thể hiện: *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*. Xét về điều kiện chỗ ở, thu nhập thì anh V có điều kiện nhiều hơn chị Đ. Đặt biệt, xét trong thời gian từ sau ngày 14/10/2022 cho đến khi ly hôn, trong điều kiện chị Đ không trực tiếp nuôi cháu V, không có đến thăm cháu V, thì cháu V do anh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng vẫn phát triển bình thường. Do đó, để đảm bảo tính ổn định, phát triển bình thường của cháu V, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu V cho anh V tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh V không yêu cầu chị Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu V, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] Về chia tài sản chung:

[2.5.1] Đối với phần 03 chỉ vàng 18Kr: Anh V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung, trong khi chị Đ xác định số vàng này có được từ tiền trợ cấp thai sản của chị nên là tài sản riêng, không phải tài sản chung. Xét ý kiến trình bày của chị Đ là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật hôn nhân và gia đình, quyền tài sản gắn liền với nhân thân là tài sản riêng, nên không chấp nhận yêu cầu của anh V đối với việc xác định phần tài sản chung là 03 chỉ vàng 18Kr.

[2.5.2] Đối với phần 04 chỉ vàng 24Kr, trong đó có:

+ Phần 01 chỉ vàng 24Kr bà B mượn và giữ, bà B đồng ý trả cho anh V 0,5 chỉ phần của anh V được anh V đồng ý. Phần 0,5 chỉ vàng còn lại của chị Đ thì bà B và chị Đ không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

+ Phần 03 chỉ vàng 24K còn lại, chị Đ đã bán 02 chỉ với số tiền 10.100.000đ để trả nợ (*trả cho việc mua tủ lạnh là 1.500.000đ, trả cho số nợ vay của Công ty tài chính FE Credit là 8.600.000đ*), hiện chị Đ chỉ còn giữ 01 chỉ vàng 24Kr. Chị Đ chỉ đồng ý chia cho anh V 0,5 chỉ vàng 24Kr. Xét thấy anh V chỉ đồng ý cản trở việc chị Đ sử dụng 1.500.000đ để trả nợ mua tủ lạnh trong tổng số tiền 10.100.000đ bán 02 chỉ vàng 24Kr, còn lại số tiền 8.600.000đ cùng với 01 chỉ vàng 24Kr chị Đ đang giữ là tài sản chung thì phải chia đôi là phù hợp. Bởi vì, trước đó trong đơn khởi kiện chị Đ đã xác định không có nợ chung, thì không thể nói khoản nợ mà chị Đ vay của Công ty tài chính FE Credit vào tháng 10/2022 (*theo trình bày của chị Đậm*) là nợ chung vợ chồng, để phải sử dụng tài sản chung trả nợ.

[2.5.3] Đối với khoản tiền mặt 5,2 triệu đồng mà anh V yêu cầu chia, tại phiên tòa, chính anh V xác định đây là khoản tiền có được từ tiền mừng của người thân, bạn bè tặng cho cháu V trong ngày Lễ thôi nôi 14/10/2022 của cháu V và chị Đ xác định cũng đã chi tiêu hết vào chi phí tổ chức tiệc. Do đó, không có căn cứ xác định đây là tài sản chung vợ chồng, nên không chấp nhận yêu cầu chia khoản tiền này của anh V.

[2.5.4] Đối với phần tài sản chung là 01 cái tủ lạnh mà chị Đ và anh V thống nhất thừa nhận tại phiên tòa, các đương sự không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Lê Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 467.500đ án phí chia tài sản. Bị đơn Võ Thế V phải chịu 467.500đ án phí chia tài sản. Bà B phải chịu 300.000đ án phí về nghĩa vụ trả nợ cho anh V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Điều 11 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Đ được ly hôn với anh Võ Thế V.
2. Về quyền nuôi con chung: Anh Võ Thế V được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Võ Thế V, sinh ngày 14/10/2021.
3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đ không phải cấp dưỡng nuôi cháu V.
4. Chị Đ có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp chị Đ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh V có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Đ theo quy định của pháp luật. Anh V cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của chị Đ.
5. Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì chị Đ, anh V, người thân thích của cháu V, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.
6. Về chia tài sản chung:
 - 6.1. Chia cho chị Đ và anh V mỗi người hưởng 0,5 chỉ vàng 24K (loại vàng 9999) và số tiền mặt là 4.300.000đ (bốn triệu ba trăm nghìn đồng) trong khối tài sản chung là 01 chỉ vàng 24K và số tiền mặt là 8.600.000đ.
 - 6.2. Buộc chị Đ có trách nhiệm chia và giao lại cho anh V 0,5 chỉ vàng 24K (loại vàng 9999) và số tiền mặt là 4.300.000đ (bốn triệu ba trăm nghìn đồng).
 - 6.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015
 - 6.4. Buộc bà B có trách nhiệm hoàn trả cho anh V 0,5 chỉ vàng 24K (loại vàng 9999).
 - 6.5. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh V liên quan đến 03 chỉ vàng 18K và khoản tiền mặt 2,6 triệu đồng (hai triệu sáu trăm nghìn đồng).
7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:
 - 7.1. Chị Lê Thị Đ phải nộp 300.000đ án phí ly hôn và 467.500đ án phí chia tài sản. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004394 ngày 14/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí cho chị Đ, nên chị Đ phải nộp tiếp số tiền 467.500đ sung ngân sách Nhà nước.

7.2. Anh Võ Thế V phải nộp 467.500đ án phí chia tài sản sung ngân sách Nhà nước. Chuyển khoản tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp là 445.250đ theo biên lai thu số 0004441 ngày 04/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thi hành án phí cho anh V, nên anh V phải nộp tiếp số tiền 22.250đ sung ngân sách Nhà nước.

7.3. Bà Trần Thị B phải nộp 300.000đ án phí sung ngân sách Nhà nước.

8. Án xử sơ thẩm công khai, chị Đ, anh V, bà B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Trần Văn Khánh